

CHƯƠNG III: NHỮNG THỂ THƠ THUẦN VIỆT

I. THỂ NÓI LỐI

Trong văn vần bình dân ta, có một thể thơ gọi là *nói lối*. Nói lối ở đây có nghĩa là nói ra đường lối, đặt những câu nối tiếp nhau có phép tắc vần điệu, chứ không nói lung tung, lộn xộn. Thể nói lối này cốt ở chỗ đặt những câu có vần với nhau, mà vần thì đặc biệt hay dùng cước vận, gieo thành từng cặp, thường hết một cặp vần bằng lại đến một cặp vần trắc, cứ như thế luân phiên nối tiếp nhau cho đến hết bài. Thể nói lối cũng có thể dùng thêm yêu vận nhưng không bắt buộc. Ví dụ thể cách thể nói lối qua 2 bài đồng dao sau đây:

Con công nó múa	Mế ơi là mế !
Nó múa làm <i>sao</i>	Mế hương mế <i>hoa</i>
Nó rụt cổ <i>vào</i>	Mế <i>cà</i> mế <i>rợ</i>
Nó xòe cánh <i>ra</i>	Mế <i>ở</i> bốn <i>mùa</i>
Nó đồ càn <i>đa</i>	Ai <i>mua</i> không <i>bán</i>
Nó kêu riu <i>rít</i>	Ai <i>hoan</i> không <i>cho</i>
Nó đồ càn <i>mít</i>	Cắt cỏ ăn <i>no</i>
Nó kêu vít <i>chè</i>	Cày bừa cho <i>me</i>
Nó đồ càn <i>tre</i>	Mế ơi là <i>mế</i> !
Nó kêu bè <i>muống</i>	Mế hương mế <i>hoa</i>
Nó đồ dưới <i>ruộng</i>	Mế <i>cà</i> mế <i>rợ</i>
Nó kêu tầm <i>vông</i> ...	

Cách gieo vần trên được áp dụng trong nhiều bài văn vần mang tính bình dân như *đồng dao* hoặc có công dụng diễn xướng như các làn điệu *dân ca*, *vè bình dân*, *vè bác học*, *vè truyện* hoặc những đoạn *nói thơ trong tuồng chèo*... Đây vốn là những công dụng chính thể hiện tính chất đặc trưng của thể loại nói lối.

1. Về bình dân

Về bình dân là loại văn vần thường mang tính cách trào phúng để chế diễu một nhân vật, một thói hư tật xấu và thường viết bằng lối thơ có câu ngắn 4 chữ, áp dụng triệt để cách hiệp vần của thể nói lối trên đây. Thí dụ:

Nghe vẽ nghe *vẽ*
 Nghe *vẽ* đánh *bạc*
 Đầu hôm xao *xác*
 Bạc tốt như *tiền*
 Đêm khuya hết *tiền*
 Bạc như chim *cú*
 Cái đầu sù *sù*
 Con mắt trộm *lơ*

Hình đi phát *phơ*
Như con chó *đói*
Chân đi cà *khỏi*
Dạo xóm dạo *làng*
Quần rách lang *thang*
Lấy tay mà *túm...*
(Vè đánh bạc)

Cũng có khi vè bình dân dùng những câu thơ dài hơn xen kẽ vào những câu 4 chữ và có áp dụng cả phép đối nữa. Thí dụ:

Nghe về nghe *về*
Nghe *về* Năm *Nhỏ*
Bồi bà Nguyệt vụng xe tơ *đỏ*
Nên chúa Xuân đất lại lầu *xanh*
Kể từ ngày quen việc yến *anh*
Vui lắm lúc bướm ong rộn *riệp...*
(Vè Năm Nhỏ lấy chồng già)

2. Về bác học

Về bác học cũng có tính cách thời sự và châm biếm, chủ yếu là để khuyến giới nhưng có ý nghĩa cao hơn, nên văn chương khá trau chuốt, thường dùng nhiều từ Hán Việt, điển tích, lại triệt để áp dụng phép đối. Một tác phẩm về bác học nổi tiếng trong văn học cổ Việt Nam là vè “*Sãi Vãi*” của Nguyễn Cư Trinh, sử dụng thể cách nói lối :

Ong này tu luyện,
Có chí anh *hùng*.
Thuộc sử kinh chứa để làm *lòng*,
Mang y bát chân truyền phải *mặt*.
Dầu chẳng vạ gia sanh *Phật*,
Cũng là nhất lộ phước *trình*.
Thời chưa nên còn chờ đợi công *danh*,
Vận dầu gặp chắc hiển dương *thịnh giá*.

“*Lục súc tranh công*” cũng là một bài vè bác học có giá trị về nội dung tư tưởng và nghệ thuật văn chương:

Trời hóa sinh muôn vật,
Đất dung dưỡng mọi *loài*,
Giống nào là giống chẳng có *tài*,
Người đâu dễ không người nhờ *vật*.
Long chức quản bổ thiên dực *nhật*,
Lân quyền tư giúp thánh phò *thần*.
Quy thông hay *thành* bại kiết *hung*,
Phụng lâu biết thịnh suy bỉ *thái*.
Trong trời đất ba ngàn thế *giới*,
Đều xưng rằng tứ vật chi *linh*.

Nhấn đến loài lục súc tư *sinh*,
Trời cho xuống hộ người dương thế...

3. Về truyện hay Phú bình dân

Ở miền Nam, người bình dân ưa mô phỏng theo những truyện thơ quen thuộc mà làm ra những bài về đề kể về một nhân vật trong truyện hay có khi thuật lại toàn truyện nữa... Thí dụ: *Về Bùi Kiệm, Về Thúy Kiều*... Ở những bài *Về truyện* ấy, các tác giả đều dùng thể nói lối và cũng hay dùng phép đối. Những câu về ở đây khi ngắn khi dài, lại đặt đối nhau cho nên hơi giống cấu trúc câu của bài Đường phú, do đó những bài về này cùng gọi là *Phú bình dân*. Thí dụ một đoạn trong *Về Bùi Kiệm* :

Bùi ông cũng xúm vào nói ầu,
Muốn cho Nga với Kiệm thành *thân*.
Rằng lương duyên gặp gỡ *mấy lần*,
Bởi kỳ ngộ khiến xui một *hội*.
Người đời tợ ngọn đèn gió thổi,
Khi tỏ khi mờ.
Ngày xuân như sen ngó đào tợ,
Thoắt dài thoắt ngắn.
Má hồng để cho duyên nhúng *nhàng*.
Chịu đêm thu nường gối lạnh năm *canh*.
Liều bỏ đường sọ chỉ mong *manh*,
Dòng bích thả thuyền trôi một *chiếc*.
Nhịn thì chịu thiệt,
Lúc phai hương lạt phấn khó cầu,
Đời có bao lâu,
Khi gởi lông da dùn mấy lát.

Ghi chú: Trong đoạn về trên đây, 4 cặp câu in nghiêng cấu trúc theo lối cách cú của thể phú Đường luật.

4. Thể nói lối trong các vở hát tuồng, chèo

Trong các vở hát của ta - Tuồng cũng như Chèo-, người ta thường áp dụng thể nói lối để viết các câu *giáo đầu, xưng danh, nói chuyện, kể việc*...Thí dụ những câu *giáo đầu* trong tuồng “*Giang tả cầu hôn*”:

Au vàng rực rỡ,
Đuốc ngọc lâu lâu.
Trên chín tầng sánh gót Đường *Ngư*,
Dưới trăm họ vui lòng Hoài *Cát*.
Gặp ngày khang *cát*,
Diễn tích người *xưa*.
Chuyện Chu Du khéo đặt mưu *mô*,
Dùng Quận Chúa để làm mồi *cá*.
Câu lấy Kinh Châu thiên *hạ*,

Làm cho Lưu Bị cô *thân*.
Phải Khổng Minh xuất quỷ nhập *thần*,
Cho Triệu Tử cầm nang diệu *kế*.
Ở cũng thế mà về cũng *thế*,
Chối không xong mà bắt cũng không *xong*.
Ngô hầu nổi trận *đùng ùng*,
Đô đốc nát gan vàng *đá*.
Thế mới là :
Chu Lang diệu kế an thiên *hạ*,
Bồ liểu phu nhân hựu chiết *binh*.

Chính sự vận dụng thể cách nói lối trong các bài *Vè, Tuồng, Chèo...* với số lượng chữ trong câu dài ngắn khác nhau và cách sử dụng cước vận gián cách bằng trắc từng cặp một đã mở đường cho thể *Hát nói*, một thể loại đóng góp nhiều sáng tác giá trị nhất là ở giai đoạn văn học Lê mạt Nguyễn sơ.

II. LỤC BÁT

Nếu thơ Đường luật tiêu biểu cho thể văn vần bác học du nhập từ Trung quốc đã ảnh hưởng sâu xa tới thi ca nước nhà hàng bao thế kỷ thì trái lại, lục bát lại tiêu biểu cho loại văn vần thuần túy Việt Nam còn xưa cũ hơn nữa. Thể loại này vừa nói lên được cái phong phú tế nhị trong tâm hồn người Việt vừa diễn tả được cái uyển chuyển dịu dàng đầy thi tính của ngôn ngữ Việt Nam. Thể thơ lục bát xuất xứ từ văn chương bình dân đã mỗi ngày một thêm thông thái hóa và lúc nào cũng được ưa chuộng. Ta nghiên cứu thơ lục bát vì giá trị tiêu biểu và giá trị nội tại của nó.

1. Định nghĩa và nguồn gốc

Thể loại văn vần này có nhiều tên gọi khác nhau, *lục bát* là tên gọi kỹ thuật căn cứ vào số lời trong câu thơ: cứ lần lượt một câu 6 chữ rồi đến một câu 8 chữ, các cặp câu “thượng lục hạ bát” theo nhau và kéo dài bao nhiêu cũng được. Người ta còn gọi thể loại này là *ca khúc, truyện...* tùy theo công dụng của sáng tác và ở lĩnh vực nào thể lục bát cũng có nhiều *tác phẩm thơ* giá trị.

Lục bát đã xuất hiện từ lúc nào?

Đây là một vấn đề chưa được giải quyết một cách tinh tường. Văn học sử Việt Nam chỉ xác nhận một cách tổng quát rằng sự xuất hiện của thể lục bát gắn liền với nền văn học bình dân và những bài thơ lục bát sớm nhất trong ca dao xuất hiện trước xa so với thơ chữ Hán, thơ chữ Nôm.

Tuy nhiên, căn cứ vào ngôn ngữ học, phong tục học và khoa nghiên cứu văn học dân gian, ta có thể đưa ra một giả thuyết khả tín về sự hình thành của thể lục bát như sau:

Việt Nam là một xã hội nông nghiệp. Mặc dù cuộc sống nghèo khổ và vất vả nhưng nghề nông cũng dành cho người dân quê nhiều thì giờ rỗi rãi không có việc làm. Những lúc nông nhàn ấy, dân quê tụ tập nhau tổ chức những cuộc vui công cộng, cùng nhau múa hát theo nhịp điệu đơn giản với những loại nhạc khí đơn sơ để ca ngợi thần linh, thiên nhiên, tình yêu, cuộc sống... hoặc để truyền bá cho nhau những kinh nghiệm đạo đức. Lời ca tiếng hát được cất lên một cách tự nhiên theo điệu nhạc hai thì đơn giản của tiếng vỗ tay hoặc nhịp đi của đôi chân. Sự đổi thay âm điệu đơn giản nhất trong lời ca tiếng hát là chuyển từ thấp lên cao hoặc từ cao xuống thấp. Ngôn ngữ Việt Nam với hai loại *thanh bằng* (tương ứng với âm thấp), *thanh trắc* (tương ứng với âm cao) và *điệu nhạc đơn giản của lời ca* (tương ứng với nhịp vỗ tay hoặc dặm chân) là cơ sở thích hợp cho kiến trúc nhạc điệu tổng quát để thể thơ lục bát thành hình :

b B t T b B *Cây cao bóng ngả qua rào,
b B t T b B t B Trông cho thấy mặt không chào cũng thương.

hoặc :

b B t T b B *Núi cao chi lắm núi ơi,
t T b B t T b B Núi khuất mặt trời chẳng thấy người thương.

Cấu trúc nhịp điệu với yêu vận bằng rơi vào chữ thứ 6 hoặc chữ thứ 4 trong 2 ví dụ trên đã trải qua một quá trình dò dẫm lâu dài từ những câu tục ngữ cao dao chưa hoàn chỉnh về mặt hình thức nghệ thuật:

- Giặc đến *nhà*
Đàn bà phải đánh.
- Một miếng giữa *làng*
Bằng một *sàng* xó bếp.
- Một cành tre, năm bảy cành *tre*,
Lấy ai thì lấy chớ *nghe* họ hàng.
- Một chờ hai đợi ba *trông*,
Bốn thương năm nhớ, sáu bảy tám chín *mong*, mười chờ.

Từ những câu dài ngắn khác nhau với cách hiệp vần còn lộn xộn trên đây, người ta thấy thành hình những câu trên 6 dưới 8 đều đặn với vần bằng gieo và bắt vào chữ thứ 6 mỗi câu ở bài ca dao tương đối ngắn :

- Hỡi cô tát nước bên *đàng*,
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?
- Trúc xinh trúc mọc bờ *ao*,
Em xinh em đứng nơi nào cũng xinh.
Trúc xinh trúc mọc đầu *đình*,
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.

hoặc ở bài ca dao dài hơn :

- Hôm qua tát nước đầu *đình*,
Bỏ quên chiếc áo trên *cành* hoa sen.
Em được thì cho anh *xin*,
Hay là em để làm *tin* trong nhà?

Ào anh sút chỉ đường tà,
Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu.
Ào anh sút chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy vào khâu cho cùng.
Khâu rồi anh sẽ trả công,
Ít nữa lấy chồng anh sẽ giúp cho.
Giúp em một thúng xôi vò,
Một con lợn béo một vò rượu tăm.
Giúp em đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp đôi tầm em đeo.
Giúp em quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới lại đèo bông cau.

2. Thi pháp

Thi pháp thể thơ lục bát rất đơn giản và linh hoạt. Có thể nói lục bát là một cung cách tổng quát của thi ca hơn là một thể thơ chuyên biệt hội đủ sự ràng buộc chặt chẽ, có tính hệ thống của các yếu tố kỹ thuật như thanh, vần, đối, nhịp, số lời, số câu, cấu trúc bố cục, biện pháp tu từ...

2.1. Số lời trong câu:

Thể lục bát sử dụng phương pháp số chẵn trong cấu trúc lời thơ trong câu cũng như số câu trong bài. Đây là một đặc điểm thể hiện tính cách đều đặn và buồn tẻ lý thuyết của nó. Tuy nhiên bên cạnh cấu trúc chính thức đó, còn có cấu trúc lục bát biến thể với số lời trong câu rất đa dạng, không còn giữ nguyên khuôn mẫu "thượng lục hạ bát", nhất là trong các sáng tác ca dao và ca khúc bình dân.

Số lời có thể bị kéo dài ra hoặc phối hợp với thể nói lối, pha trộn dài ngắn khác nhau cho phù hợp với cảm xúc của người sáng tác hoặc nhạc điệu câu thơ:

-Thương nhau tam tứ núi cũng trèo,
Ngũ lục sông cũng lội, thất bát cửu thập đèo cũng qua.
-Ngày đi em chưa có chồng,
Ngày về em đã con quẩn con quýt con bông con mang.
-Quả cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần,
Mai anh học xa.
Lấy anh từ thửa mười ba,
Đến năm mười tám thiệp đà năm con.
Ra đường thiệp hãy còn son,
Về nhà thiệp đã năm con cùng chàng.
-Sáng nay anh đi chợ Gò Vấp,
Mua một xấp vải về.
Con Hai nó cắt,
Con Ba nó may,

Con Tư nó đột,
Con Năm nó viên,
Con Sáu đơm nút,
Con Bảy làm khuy.
Xong rồi anh khoác áo ra đi,
Con Tám nó nú, con Chín nó trì,
Ồi Mười ơi ! Sao em để vậy còn gì áo anh?

2.2. Số câu trong bài:

Số câu trong bài không hạn định trước. Có bài 2 câu, có bài 4 câu, có bài 6 câu... nhưng cũng có sáng tác dài đến vài nghìn câu, thường kết thúc bằng câu 8 chữ:

-Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đông đông tĩnh, lên đoàn đoàn tan.
-Sông kia rày đã nên đồng,
Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai.
Đêm nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi dò.
(“Nhớ bến đò Vị Hoàng” - Trần Tế Xương)
-Ngồi buồn trách lẫn ông xanh,
Khi vui muốn khóc buồn tênh lại cười.
Kiếp sau xin chớ làm người,
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.
Giữa tầng vách đá cheo leo,
Ai chịu giá rét thì treo với thông.
(“Cây thông” - Nguyễn Công Trứ)

Trong lối “Hát Xẩm”(*xẩm nhà trò* cũng như *xẩm chợ*), bài lục bát lại kết thúc bằng câu 6 chữ:

-Giàu thì thịt cá cơm canh,
Khó thì lưng đưa đĩa muối cúng anh tôi đi lấy chồng.
Hỡi anh chồng cũ của tôi ơi!
Có khôn thiêng thì xin anh trở dậy ăn xôi nghe kèn.
Thôi! Anh đã về nghiệp ấy xin anh đừng ghen,
Để cho người khác cầm quyền thê nhi,
Miệng em khóc, tay em bế ẵm ông thần vì,
Tay em gạt nước mắt, tay em thì thấp nén nhang.
Bởi vì đâu nên nổi xót muôn vàn.
-Nước trong xanh lơ lững con cá vàng,
Cây ngô cành bích con chim phượng hoàng nó đậu cao.
Anh tiếc cho em phận gái má đào,
Tham đồng bạc trắng gán mình vào lấy chú Tây đen.
Sợ tơ hồng ai khéo xe duyên,
Đem tranh tố nữ xếp bên pho tượng đồng.

Chị em ơi ! Ba bảy đường chồng.

(Tản Đà)

2.3. Thanh:

+Đối với thể lục bát, ở hệ thống phổ biến, phương pháp gián cách được áp dụng cho những chữ có vị trí chẵn trong câu nhưng tùy thuộc sự chi phối của yếu tố vần: những chữ 2,4,6 lần lượt gián cách bằng-trắc-bằng(vì chữ thứ 6 mang vần bằng nên không thể gián cách trắc-bằng-trắc được). Chữ thứ 8 mang thanh bằng vì ở vị trí gieo vần cho chữ cuối câu 6 kế tiếp bắt vào nhưng phải khác cung bậc với chữ thứ 6 cùng câu(phù bình hoặc trầm bình). Phương pháp đi đôi vẫn được áp dụng cho những chữ có vị trí số lẻ nhưng không gò bó chặt chẽ. Riêng chữ thứ 7 thường dùng thanh trắc cho phù hợp với luật thuận thanh hơn. Phương pháp hoán thanh vận dụng vào chữ thứ 6 và chữ thứ 8 câu bát : phải khác cung bậc(bằng nổi hoặc bằng chìm hoán đổi nhau):

b B t T b B(v)

b B t T b B(v) t B(v)

-Cây cao bóng ngả qua rào,

Trông cho thấy mặt, không chào cũng thương.

-Trời mưa ướt bụi ướt bờ,

Ướt cây ướt lá, ai ngờ ướt em.

Tuy nhiên, chữ thứ 7 trong câu bát dùng thanh bằng cũng được miễn sao chữ thứ 6 và chữ thứ 8 phải khác cung bậc :

-Tay bưng đĩa muối chấm gừng,

Gừng cay muối mặn xin đừng xa nhau.

-Chồng gì anh, vợ gì tôi,

Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.

Còn ở hệ thống biến cách, câu 8 bắt vần ở chữ thứ 4, thì luật gián cách mở đầu bằng thanh trắc có thể vận dụng được:

b B tT bB(v)

tT bB(v) tT bB(v)

-Con cò lặn lội bờ sông,

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non.

-Núi cao chi lắm núi ơi,

Núi khuất mặt trời chẳng thấy người thương!

Ở thể lục bát, do cách sử dụng tiểu đối tạo thành 2 vế cân xứng nên ở một số trường hợp đặc biệt, luật gián cách dù có bị phá vỡ ở 1 vị trí cá biệt nào đó, thanh điệu câu thơ vẫn hài hòa cân đối:

-Khi tựa gối, khi cuối đầu

Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.

-Ngồi một mình, nghĩ một mình

Ngọn đèn khêu tỏ, bóng huỳnh bay cao

-Đau đớn thay! phận đàn bà,

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

Trong các truyện nôm viết theo thể lục bát, nhất là những truyện nôm khuyết danh, nhiều khi câu lục dù không áp dụng tiểu đối cũng không theo đúng luật gián cách bằng trắc:

-Thuở ấy có vua Bảo vương,
Sinh ra công chúa phi phượng lạ lùng.
(Truyện Lý Công)
-Này sự con vua thủy thần,
Thái tử đi tuần đội lột lý ngư.
(Truyện Quan thế âm)

2.4. Vần:

-Ở chu kỳ lục bát thứ nhất, chữ cuối câu lục vần xuống chữ thứ 6 câu bát. Chữ cuối câu bát này vần xuống chữ cuối câu lục của chu kỳ lục bát thứ hai. Rồi chữ cuối câu lục này lại vần xuống chữ thứ 6 của câu bát chu kỳ thứ hai. Như vậy, câu lục có 1 chữ mang vần(cước), câu bát có 2 chữ mang vần(1 cước, 1 yêu), cả 3 đều vần bằng :

Trăm năm trong cõi người *ta*,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét *nhau*.
Trải qua một cuộc bể *dâu*,
Những điều trông thấy mà *đau* đớn *lòng*.

-Đôi khi chữ cuối câu lục thay vì hợp vần xuống chữ thứ 6 câu bát, lại hiệp vần xuống chữ thứ 4. Hình thức này thường thấy trong loại truyện bình dân, nhất là trong ca dao :

-Đầu thời đội nón cỏ *may*,
Mặt võ mình gây cầm sách giờ *lâu*.(“Truyện Lý Công”)
-Bao giờ cho tới Bắc *phương*,
Gặp chuột ra *đường* con mới nên *danh*.(“Lục Vân Tiên”)
-Hai tay cầm hai quả *hồng*,
Quả chát phần *chồng*, quả ngọt phần *trai*.

-Đối với bài lục bát có số lượng chữ dài hơn 6 hoặc 8 thì qui tắc gieo và hợp vần rộng rãi phóng túng hơn :

Hỡi thằng cu lớn! Hỡi thằng cu bé!
Cu tí, cu tị, cu tử, cu tì ới!
Con dậy con ăn con ở với bà,
Để mẹ đi kiếm một và con thêm.
Bố con chết đi, trong bụng mẹ vẫn còn thềm,
Mẹ đi xem quả bói hãy còn đàn em trong bụng này.
Con ra gọi chú vào đây,
Để mẹ trao trả cái cơ nghiệp này mẹ đi.

2.5. Đối:

Phép đối không bắt buộc, tuy nhiên đôi khi cũng được nhà thơ áp dụng. Có cả bình đối lẫn tiểu đối.

Tiểu đối khi câu thơ(câu lục hoặc câu bát)chia làm 2 vế đối nhau :

-Làn thu thủy, nét xuân sơn
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
-Chồng gì anh, vợ gì tôi
Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.

Bình đối khi phép đối được áp dụng giữa 2 nhóm câu(một hay hai chu kỳ lục bát), song áp dụng một cách rộng rãi, chỉ cốt đối ý :

-Khi gió gác khi trăng sân,
Bầu tiên chuốc rượu câu thần nối thơ.
Khi hương sớm khi trà trưa,
Bàn vây điểm nước đường tơ họa vắn.
-Đồi phen gió tựa hoa kề,
Nửa rèm tuyết ngậm bốn bề trăng thâu.
Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.
Đồi phen nét vẽ câu thơ,
Cung cầm trong nguyệt nước cờ dưới hoa.
Vui là vui gượng kẻo là,
Ai tri âm đó mặn mà cùng ai.

Bình đối trong thể lục bát đôi khi được thực hiện ngay ở câu lục với câu bát (dù số chữ lệch nhau 6/8). Ở đây đối được thực hiện dựa vào ý câu thơ:

Ngày đi trúc chữa mọc măng,
Ngày về trúc đã cao bằng ngọn tre;
Ngày đi lúa chữa chia về,
Ngày về lúa đã đổ hoe ngoài đồng;
Ngày đi em chữa có chồng,
Ngày về em đã tay bông tay mang.

2.6. Nhịp:

Về tiết tấu, câu thơ lục bát có 3 dạng: câu không ngắt nhịp, câu ngắt nhịp bình thường và câu ngắt nhịp bất thường.

Nhịp 2/2/2; 4/2;2/4; 3/3 cho câu lục - nhịp 4/4; 2/2/4; 2/6; 6/2 ... cho câu bát là cách ngắt nhịp bình thường, phổ biến trong thơ lục bát. Ví dụ:

Một duyên / hai nợ / ba tình
Chiêm bao lẫn quất bên mình /năm canh.

Trời mưa ướt bụi / ướt bờ,
Ướt cây/ ướt lá / ai ngờ ướt em.

Ngày đi / lúa chữa chia về,
Ngày về / lúa đã đổ hoe ngoài đồng.

Râu hùm / hàm én / mày ngài,
Vai năm tấc rộng / thân mười thước cao.

Hoặc câu thơ được chia làm hai nhịp cân xứng trong kỹ thuật thực hiện tiểu đối cũng thường bắt gặp trong thể thơ lục bát:

Người quốc sắc / kẻ thiên tài,
Tình trong như đã / mặt ngoài còn e.

Vì thể lục bát sử dụng quy tắc chẵn đối với số lời trong câu cũng như số câu trong bài, dễ đi đến chỗ đều đặn buồn tẻ nên người làm thơ cũng hay ngắt nhịp bất thường, dụng ý như một biện pháp tu từ đặc biệt cho câu thơ: (1/5 cho câu lục - 3/5, 3/3/2 hoặc 2/3/3 cho câu bát) :

- + Rằng: / sao trong tiết thanh minh,
Mà đây hương khói vắng tanh / thế này?
- + Nửa chừng xuân / thoát gãy cành thiên hương.
(“Truyện Kiều” - Nguyễn Du)
- + Bóng hoa / theo bóng nguyệt / lên trước rèm.
(“Chinh phụ ngâm khúc” - Đoàn Thị Điểm)
- + Con long câu / cái tỳ bà / ruỗi nhau.
(“Truyện Hoa Tiên” - Nguyễn Huy Tự)

3. Tinh thần thẩm mỹ của thể lục bát

Trên kia ta đã ghi nhận rằng lục bát là một hình thức tổng quát của văn vần thuần túy Việt Nam hơn là một thể loại thơ có hệ thống thi pháp chặt chẽ. Nó nói lên cái thị hiếu về một cái đẹp đơn sơ mộc mạc mà vẫn uyển chuyển của tâm hồn người Việt Nam. Lục bát thật dễ làm nhưng cũng thật khó thành công. Kết quả của sáng tác có thể đi từ nôm na tầm thường nhất đến thông thái điêu luyện nhất. Chủ trương thẩm mỹ của lục bát chính là “nghệ thuật ở trong sự đơn giản”. Tinh thần thẩm mỹ của lục bát thiên về quan niệm thưởng ngoạn nghệ thuật theo tinh thần tổng hợp, vốn là tinh thần cố hữu của người Đông phương. Bởi vậy tinh thần phân tích trong công tác thưởng ngoạn nghệ thuật sẽ không giúp ích nhiều cho ta khi tìm hiểu cái hay cái đẹp của thể thơ này, mà người đọc phải “cảm” nó như nhà thơ Xuân Diệu đã viết:

Ai đem phân chất một mùi hương,
Hay bản cầm ca tôi chỉ thương,
Chỉ lặng trôi theo dòng cảm xúc,
Như thuyền ngư phủ lạc trong sương.

Tuy nhiên, ta cũng có thể đúc kết tinh thần thẩm mỹ đó bằng những nhận xét sau :

3.1. Lục bát thích hợp với tất cả các lối hành văn của công tác văn chương:

Thật thế, Lục bát có một công dụng rộng lớn. Nó vừa là *ca*, vừa là *truyện*, lại vừa là *thơ*.

Là *ca*, lục bát khiến cho người ta dễ thuộc, dễ nhớ và truyền khẩu cho nhau. Kết quả là ta có những bài ca dao, những ca khúc bình dân và cả những ca khúc bác học. Rồi trong khuôn khổ của ca dao, lục bát lại có mặt ở tất cả các loại: ca dao phong tục, ca dao trữ tình, ca dao trào phúng, ca dao đạo lý...

Là truyện, khả năng của lục bát còn uyển chuyển phong phú hơn nữa. Nó có thể phù hợp với mọi công tác văn chương, từ tả người (Vd: chân dung hai chị em Thúy Kiều), tả cảnh (Vd: cảnh hội đạp thanh), tả tình (Vd: tâm sự Thúy Kiều lúc ở lầu Ngưng Bích) cho đến thuật sự (Vd: đoạn Thúc Sinh kể lại đời Kiều cho Kim Trọng nghe), bình luận triết lý (Vd: hai đoạn đầu và cuối của Truyện Kiều)...

Là thơ, lục bát hoàn toàn có đầy đủ khả năng diễn đạt mọi cảm xúc của người sáng tác. Về hình thức nghệ thuật, nó có thể khai thác hết những cái tinh hoa nhất trong ngôn ngữ Việt Nam. Về nội dung tư tưởng, nó có thể vươn tới những xúc động tế nhị nhất của tình cảm hay sự phát hiện chân lý cao siêu của trí tuệ. Ví dụ:

Chiếc thuyền lơ lửng bên sông,
Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay.
Chắc chi thiên hạ đời nay,
Mà đem non nước làm rày chiêm bao.
Đã buồn vì trận mưa rào,
Lại đau vì nổi ào ào gió đông.
Mây trôi nước chảy xuôi dòng,
Chiếc thuyền lơ lửng bên sông một mình.

(Nguyễn Trãi)

3.2. Lục bát kết tinh thiên tài sáng tạo ngôn ngữ dân tộc:

Để diễn tả hết những rung động sâu xa và chân thành trước cái đẹp của thiên nhiên, đời sống, tình cảm..., với cái thi pháp đơn giản đến tột cùng của thể loại như đã phân tích, một bài lục bát hay phải là một bài thơ sử dụng được cái thiên tài sáng tạo ngôn ngữ dân tộc. Người làm thơ lục bát phải nắm vững một số đặc tính cơ bản của ngôn ngữ dân tộc:

- Đó là thứ ngôn ngữ giàu nhạc điệu nhờ sự phong phú của thanh âm.
- Đó là thứ ngôn ngữ của đời sống tình cảm và đời sống hoạt động nhiều hơn là của đời sống trí tuệ. Xưa kia trong những sinh hoạt trí tuệ vào bậc cao, người ta phải dùng chữ Hán, sau này người ta hay dùng ngoại ngữ. Đời sống tình cảm và đời sống hoạt động vốn là những đề tài thích hợp của thi ca và tiếng Việt có đầy đủ khả năng diễn đạt hết những sắc thái sâu kín nhất.
- Đó là thứ ngôn ngữ có ngữ pháp rộng rãi với những quy luật thì ít mà ngoại lệ thì nhiều, thứ ngôn ngữ xây dựng trên bản vị trực giác và tình cảm, dành rất nhiều tự do cho người sử dụng. Có thể nói ngôn ngữ Việt Nam đầy thi tính, có thể truyền đạt những nội dung từ đơn giản mộc mạc đến ý nhị cao siêu nhất và lục bát là thể thơ rất thích hợp với ngôn ngữ đầy thi tính đó. Và cũng chính nhờ lục bát mà ranh giới giữa văn chương bình dân và văn chương bác học không còn quá rõ rệt.

Kết luận:

Lục bát là thể thơ thuần túy Việt Nam khai thác tới mức tối đa cái thiên tài sáng tạo ngôn ngữ của dân tộc ta. Lục bát vừa là một thể thơ hoàn chỉnh có hình thức cố định, vừa là một cung cách tổng quát mà người ta có thể dựa vào đó để sáng tạo ra rất nhiều loại ca khúc khác nhau. Mặc dù với một thi pháp hết sức đơn giản có thể dễ

dòng phổ cập đến giới bình dân con trẻ, lục bát vẫn chứa đựng những khả năng thi ca phong phú uyển chuyển nhất, do đó nó là một thể loại có cơ hội trường tồn trong nền văn học Việt Nam.

III. SONG THẤT LỤC BÁT

1. Định nghĩa và nguồn gốc

Thơ song thất lục bát, nghĩa đen là "*bảy bảy sáu tám*" (thường gọi tắt là thơ *song thất*, cũng gọi là *lục bát gián thất*) là một thể thơ viết thành những chu kỳ 4 câu, mỗi chu kỳ có hai câu 7 chữ kế đến là 2 câu lục bát. Cứ 4 câu thành một đoạn, muốn đặt dài ngắn tùy ý, miễn là phải đặt trọn từng đoạn.

Song thất lục bát thích hợp cho các khúc ngâm mô tả những tình cảm trong lòng, nhất là những tình cảm buồn, sầu, đau, thương, oán, hận.

Về nguồn gốc, 2 câu lục bát như đã nói ở trên, còn 2 câu bảy chữ không phải bắt nguồn từ thơ thất ngôn Trung Quốc, vì chúng khác biệt cả về thanh, vần lẫn nhịp:

-Về thanh, câu thất ngôn tuân thủ chặt chẽ luật gián cách bằng trắc "nhị tứ lục phân minh", không bị cách gieo vần chi phối, còn câu 7 chữ của thể song thất vận dụng luật gián cách rộng rãi hơn và phải tùy thuộc vào cách gieo vần.

-Về vần, câu thất ngôn chỉ có cước vận, còn câu 7 chữ của thể song thất có cả cước vận lẫn yêu vận.

-Về nhịp, câu thất ngôn tận cùng bằng nhịp lẻ (4/3; 2/5 hoặc 2/2/3), còn câu 7 chữ thể song thất tận cùng bằng nhịp chẵn (3/4 hoặc 3/2/2).

Cũng như lục bát, song thất lục bát là thể thơ thuần túy Việt nam, bắt nguồn từ tục ngữ cao dao. Ta hãy đọc những câu có yêu vận trắc như :

-Một lạy *sống*,
Bằng *đống* lạy chết.
-Hoài hồng ngâm cho chuột *vọc*,
Hoài người *ngọc* cho ngâu *vầy*.
-Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng *bể*,
Con nuôi cha mẹ con *kể* từng ngày.

Từ những hình thức còn lộn xộn trên đây, ta có thể tìm ra những câu song thất đều đặn hơn :

-Gió mùa thu mẹ ru con *ngủ*,
Cha con còn vui *thú* đường xa.
-Mưa lâm râm ướt đầm lá *hẹ*,
Cảm thương nàng có *mẹ* không cha.
-Mẹ nuôi con biển hồ lai *láng*,
Con nuôi mẹ tính *tháng* tính ngày.

Từ những cặp câu song thất lục bát chuẩn xác về thanh, vần, đối, nhịp trên đây, ta tìm đến những bài thơ song thất lục bát đầy đủ hơn :

-Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc,
Con chàng còn trứng nước thơ ngây;
Chẳng hay chàng ở đâu đây,
Thiếp xin mượn cánh chấp bay theo chàng.
-Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân;
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em đã có chồng anh tiếc lắm thay.
Ba đồng một mớ trầu cay,
Sao anh không hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra?

2. Thi pháp

2.1 Thanh:

+Đối với thể song thất lục bát, vì vị trí vần của 2 câu 7 chữ rơi vào các chữ thứ 5(hoặc một số trường hợp rơi vào chữ thứ 3) và thứ 7 của câu(chữ lẽ) trong lúc vần của 2 câu 6,8 lại rơi vào vị trí chẵn nên *quy luật phối hợp thanh sẽ không đồng nhất giữa hai câu song thất và hai câu lục bát*, cụ thể như sau:

Câu 7 chữ thứ nhất gọi là câu thất trắc có yêu vận bằng và cước vận trắc. Yêu vận bằng rơi vào chữ thứ 5 và phương pháp gián cách sẽ vận dụng vào những chữ ở vị trí lẻ trong câu, khởi đi từ chữ thứ 3(trắc) qua chữ thứ 5(bằng) đến chữ thứ 7(trắc). Câu 7 chữ thứ hai gọi là câu thất bằng có yêu vận trắc và cước vận bằng thì phương pháp gián cách sẽ khởi đi từ chữ thứ 3(bằng) qua chữ thứ 5(trắc) đến chữ thứ 7(bằng) để hợp với cước vận bằng của câu lục kế tiếp. Phối hợp với thanh của 2 câu lục bát đã nói trên đây, ta có khuôn mẫu thanh luật của thể song thất lục bát như sau :

0 t T b B t T
0 b B t T b B
b B t T b B
b B t T b B t B

Ví dụ 1: Thừa trời đất nổi cơn gió bui,
Khách má hồng nhiều nội trôn chuyên;
Xanh kia thăm thẳm từng trên,
Vì ai gây dựng cho nên nổi này?

Cũng có khi ở câu thất trắc, phương pháp gián cách chỉ thực hiện đối với những chữ phải mang vần:

Ví dụ 2: Trống Tràng thành lung lay bóng nguyệt,
Khói Cam tuyền mờ mịt thức mây;

Chín tầng gương báu trao tay,
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.

2.2. Vận:

Cách gieo và hợp vần trong thể thơ song thất lục bát như sau :

- Chữ cuối câu thất thứ nhất(gọi là câu thất trắc) vần xuống chữ thứ 5 câu thất dưới(cước vận trắc). Rồi chữ cuối câu này(gọi là câu thất bằng)vần xuống chữ cuối câu lục kế tiếp(cước vận bằng).

- Chữ cuối câu lục vần xuống chữ thứ 6 câu bát kế tiếp(yêu vận bằng) và chữ cuối câu bát lại vần xuống chữ thứ 5 câu thất thứ nhất của chu kỳ kế tiếp.

0 t T b B(yv) t T(cv)

0 b B t T(yv) b B(cv)

b B t T b B(cv)

b B t T b B(yv) t B(cv)

0 t T b B(yv) t T(cv)

0 b B t T(yv) b B(cv)

b B t T b B(cv)

b B t T b B(yv) t B(cv)

Trải vách quế gió vàng hiu hắt,
Mảnh vũ y lạnh ngất như đồng;
Oán chi những khách tiêu phòng,
Mà xui phận bạc nằm trong má đào.

Duyên đã may cơ sao lại rủi,
Nghĩ nguồn cơn dở dối sao đang;
Vì đâu nên nổi dở dang?
Nghĩ mình mình lại thêm thương nỗi mình.

Như vậy, ta nhận thấy trong một chu kỳ song thất lục bát có 7 chữ phải mang vần. Hai câu thất, mỗi câu có 2 chữ mang vần(1 bằng, 1 trắc). Câu lục 1 chữ mang vần(vần bằng). Câu bát 2 chữ mang vần(đều vần bằng).

2.3. Đối:

Ở thể song thất lục bát, đối chỉ là bình đối, thực hiện ở 2 câu 7 chữ:

-Nay Hán xuống Bạch thành đóng lại,
Mai Hồ vào Thanh Hải dòm qua;
-Cầu thế thủy ngồi trơ cổ độ,
Quán thu phong đứng rũ tà huy.

Hoặc thực hiện trong phạm vi các khổ thơ:

Trông bến nam bãi che mặt nước,
Cỏ biếc um châu mướt màu xanh;
Nhà thôn mấy xóm chông chênh,
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm.

Trông đường bắc đôi chòm quán khách,
Rườm rà cây xanh ngắt núi non;
Lúa thành thoi thóp bên cồn,
Nghe thôi địch ngọc véo von bên lầu.

Non đông thấy lá hầu chất đống,
Trĩ xập xoè mai cũng bẻ bai;
Khói mù nghi ngút ngàn khơi,
Con chim bạt gió lạc loài kêu thương.

Lũng Tây thấy nước dường uốn khúc,
Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu;
Nhà thôn chen chúc khóm lau,
Cách ghềnh thấp thoáng người đâu đi về..

2.4. Nhịp:

Nhịp 3/4 cho lối thơ song thất lục bát:

Trãi vách quế / gió vàng hiu hắt,
Mãnh vũ y / lạnh ngắt như đồng;
Oán chi / những khách tiêu phòng,
Mà xui / phận bạc nằm trong má đào?

Nhìn chung, cách ngắt nhịp trong các thể thơ song thất lục bát tận cùng bằng nhịp chẵn. Đây là một điểm khác biệt giữa các thể thơ thuần Việt so với các thể thơ bắt nguồn từ Trung Quốc. Xét về tính chất khác biệt của tiết tấu 3/4(song thất) so với 4/3(thất ngôn), trường hợp bản dịch “Tỳ bà hành” là một minh chứng cụ thể:

Nguyên bản: Tầm Dương giang đầu / dạ tống khách,
Phong diệp địch hoa / thu sắt sắt,
Chủ nhân hạ mã / khách tại thuyền,
Cử tửu dục ẩm / vô quản huyền.
Túy bất thành hoan / phẩm tương biệt,
Biệt thời mang mang / giang tảo nguyệt,
Hốt văn thủy thượng / tỳ bà thanh,
Chủ nhân vong quy / khách bất phát....
(Bạch Cư Dị)

Bản dịch: Bến Tầm Dương / canh khuya đưa khách.
Quanh hơi thu / lau lách đều hiu,
Người xuống ngựa , khách dừng chèo,
Chén quỳnh mong cạn , nhớ chiều trúc ti.
Say những luống / ngại khi chia rẽ,
Nước mênh mông / đượm vẻ trắng trong,
Tiếng tỳ nghe vắng bên sông,
Chủ khuây khỏa lại, khách dùng dằng xuôi.
(Phan Huy Vịnh)

3. Kết luận

Thơ song thất lục bát tuy đã có rất sớm trong ca dao nhưng thường chưa thành chu kỳ rõ rệt. Đến các ngâm khúc thì chu kỳ 4 câu và sự phối hợp các yếu tố thanh, vần, đối nhịp... của thể loại này mới hoàn chỉnh.

Xét trong văn học sử nước ta, thể thơ song thất lục bát dưới ngòi bút các thi gia, đã manh nha từ đời Lê với tác phẩm "Gia huấn ca" tương truyền là của Nguyễn Trãi. Đến cuối đời Lê trung hưng, xuất hiện hai khúc ngâm nổi tiếng: "Chinh phụ ngâm khúc" của Đoàn Thị Điểm và "Cung oán ngâm khúc" của Nguyễn Gia Thiều. Đời Nguyễn, "Ai tư vấn" của công chúa Ngọc Hân đời Tây Sơn, bản dịch "Tỳ bà hành" của Phan Huy Vịnh và "Tự tình khúc" của Cao Bá Nhạ cũng là những ngâm khúc rất giá trị.

Sang thời văn học hiện đại, cũng như truyện thơ, loại ngâm khúc trường thiên không còn được sáng tác nữa. Trong vài thập niên đầu thế kỷ 20, thể thơ song thất lục bát áp dụng vào những sáng tác ngắn thỉnh thoảng cũng được vài thi sĩ lớp cũ sử dụng (như tập "*Bút quan hoài*" của Á Nam Trần Tuấn Khải), nhưng đến khi phong trào thơ mới thắng thế thì thể song thất càng vắng bóng, trong khi thể lục bát lại được phục hưng và trân trọng.

IV. HÁT NÓI

Hát nói là một trong các lối hát ả-đào hay đào-nường-ca do đào-nường hát, trái lại với lối hát trai hay Hà-nam là lối ca-trù do kép (hoặc giáp-công) hát. Gọi là hát nói bởi vì các câu hát được đặt theo thể nói lối, câu trên bắt vần xuống chữ giữa hay chữ cuối câu dưới. Cũng có thuyết giải thích sơ dĩ gọi là hát nói vì trong lối hát này, đào nương chỉ ngồi mà hát chứ không nhảy múa và người nghe chỉ để ý đến lời ca mà thưởng thức thú vị văn chương.

So với các thể văn khác, hát nói có tính cách phóng khoáng, niêm luật không câu nệ, số chữ trong câu cũng như số câu trong bài không hạn định chặt chẽ. Tùy theo số lượng của các câu trong bài hát nói, ta có 3 trường hợp: bài đủ khổ, bài đôi khổ và bài thiếu khổ.

1. Quy tắc của một bài hát nói đủ khổ

1.1. Bố cục:

Một bài hát nói đủ khổ gồm cả thảy 11 câu chia làm 3 khổ: khổ đầu 4 câu, khổ giữa 4 câu và khổ xếp 3 câu.

Trong khổ đầu, câu thứ 1 và 2 gọi là lá đầu, câu thứ 3 và 4 gọi là xuyên thưa. Trong khổ giữa, câu 5 và 6 gọi là câu thơ (thường đặt theo luật ngũ ngôn hay thất ngôn), câu 7 và 8 gọi là xuyên mau. Trong khổ xếp, câu thứ 9 gọi là đồn, câu thứ 10 gọi là xếp, câu thứ 11 gọi là keo.

Số chữ trong câu không nhất định, thường là 7,8 chữ, có khi chỉ 3,4 chữ hoặc có khi đến 12,13 chữ. Duy chỉ có 2 câu 5 và 6 nếu đặt thành 2 câu thơ thì phải theo luật ngũ ngôn (5 chữ) hoặc thất ngôn (7 chữ) và câu cuối tức là câu keo bao giờ cũng 6 chữ.

Ta có thể lấy bài “*Nợ nam nhi*” của Nguyễn Công Trứ làm ví dụ:

Tổng mạo	Tang bồng hồ tử nam nhi trái	1 lá đầu
Khổ đầu	Cái công danh là cái nợ lần	2
Thừa đề	Nặng nề thay hai chữ quân thân	3
	Đạo vì tử vi thần đâu có nhẹ	4 xuyên thừa
Thích thực	Cũng rắp điền viên vui tuế nguyệt	5
Khổ giữa	Trót đem thân thế hẹn tang bồng	6 2 câu thơ
	Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung	7
Phu diễn	Hết hai chữ trinh trung báo quốc	8 xuyên mau
Khổ xếp	Nghiêng mình những vì dân vì nước	9: đồn
	Túi kinh luân từ trước để về sau	10: xếp
Kết	Nghìn thu một tiếng công hầu	11: keo

1.2. Cách gieo vần:

Trong bài hát nói, vần được dùng gồm cả yêu vận lẫn cước vận. Yêu vận cũng như cước vận có thể là vần bằng hoặc vần trắc. Khi một câu đang ở vần bằng muốn đổi sang vần trắc hay ngược lại, phải vừa có cả yêu vận lẫn cước vận. Những câu chẵn trong bài hát nói - trừ câu 6- vừa có yêu vận lẫn cước vận.

Trong mỗi khổ, cước vận của câu đầu và câu cuối phải có thanh trắc, cước vận của hai câu giữa có thanh bằng. Còn yêu vận của câu thứ hai có thanh trắc và yêu vận của câu thứ 4 (câu chót của khổ) mang thanh bằng. Riêng khổ chót tức khổ xếp vì chỉ có 3 câu nên hai câu đầu có yêu vận và cước vận giống như yêu và cước vận câu 1,2 của khổ 4 câu còn câu chót (tức câu keo) chữ cuối cùng phải hợp vần với chữ cuối của câu trên.

Ta có thể trở lại bài “*Nợ nam nhi*” làm ví dụ:

+ Các câu chẵn 2,4,6,8 vừa có yêu vận lẫn cước vận (cái- lần; thần-nhe; trung - quốc; trước - sau).

+ Khổ đầu: cước vận câu 1,4: trái-nhe (trắc), cước vận câu 2,3: lần-thân (bằng yêu vận câu 2: cái (trắc), yêu vận câu 4: thần (bằng).

+ Khổ giữa: cước vận câu 1,4: nguyệt-quốc, cước vận câu 2,3: bồng-cung, yêu vận câu 2: hẹn, yêu vận câu 4: trung.

+ Khổ xếp: cước vận câu 1: nước; câu 2: sau; câu 3: hầu; yêu vận câu 2: trước.

1.3. Luật bằng trắc:

Trong bài hát nói vì số chữ trong câu không nhất định nên luật bằng trắc của các chữ trong câu hơi phức tạp. Trừ hai câu 5 và 6 nếu đặt thành 2 câu thơ thì phải theo luật thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn, đại khái luật bằng trắc các câu trong mỗi khổ bài hát nói như sau:

- Câu 1: t T b B t T
 Câu 2: b B t T b B
 Câu 3: b B t T b B
 Câu 4: t T b B t T

Câu đầu và câu cuối theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần trắc. Hai câu giữa đều theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần bằng.

Khổ xếp chỉ có 3 câu thì theo luật của 3 câu đầu kể trên.

Chú ý : Những câu 6 chữ theo đúng luật kể trên. Những câu dài hơn 6 chữ thì phải chia làm 3 đoạn con, mỗi đoạn 2 chữ, hay 3,4 chữ hoặc dài hơn nữa, rồi 2 chữ cuối mỗi đoạn phải theo luật bằng trắc còn những chữ trên không kể bằng trắc. Những câu 4,5 chữ chia làm 2 đoạn, đoạn đầu thiếu không kể còn 2 đoạn sau phải theo luật bằng trắc. Trong bài hát nói luật nhất, tam, ngũ bất luận được phép dùng. Ta có thể lấy bài “*Gặp người cũ*” của Dương Khuê làm ví dụ:

- 1: x x / Hồng , Hồng/, Tuyết, Tuyết
 - - b B t T
 2: Mới ngày nào / chẳng biết/ cái chi chi.
 - b B / t T / - b B
 3: Mười lăm năm / thấm thoát / có xa gì,
 - b B / t T / - b B
 4: Chợt ngoảnh lại / đã đến kỳ / tơ liễu
 - t T / - t B / b T
 5: Ngã lãng du thời, quân thượng thiếu,
 6: Quân kim hứa giá, ngã thành ông.
 7: Cười cười / nói nói / thẹn thùng.
 8: Mà bạch phát / với hồng nhan / chùng ái ngại.
 9: Riêng một thú / thanh sơn / đi lại
 10: Khéo gây gây / đại đại / với tình.
 11: Đàn ai / một tiếng / dương tranh?

2. Quy tắc một bài hát nói đôi khổ

Bài hát nói bình thường như chúng ta vừa trình bày trên đây có 11 câu, chia làm 3 khổ (4+4+3). Những bài có số câu trên 11 gọi là *đôi khổ* hay *thừa khổ*. Tuy nhiên, khi nhà thơ tăng thêm câu hát bắt buộc phải theo lệ này: phải tăng thêm từng khổ 4 câu một. Khổ tăng thêm là khổ ở giữa, khổ chót tức khổ xếp bao giờ cũng chỉ có 3 câu. Như thế, khi tăng thêm câu hát, bài hát nói có thể gồm 4 khổ (4+4+4+3) hoặc 5 khổ (4+4+4+4+3)...v.v. Trong những khổ đôi ra, số câu, số chữ, cách gieo vần và luật bằng trắc cũng theo như các khổ chính.

Lấy bài “*Chí làm trai*” của Nguyễn Công Trứ làm ví dụ:

- 1: Vòng trời đất / dọc ngang / ngang dọc,
 2: Nợ tang bồng / vay trả / trả vay.
 3: Chí làm trai / nam, bắc / đông, tây,
 4: Cho phỉ sức / vẫy vùng / trong bốn bể.

- 5: Nhân sinh tự cổ thùy vô tử,
- 6: Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.
- 7: Đã hẵn rằng / ai nhục / ai vinh?
- 8: Mấy kẻ biết / anh hùng / khi vị ngộ?
- 9: Cũng có lúc / mưa dầm / sóng vỗ,
- 10: Quyết ra tay / buồm lái / với cuồng phong,
- 11: Chí những toan / xẻ núi / lấp sông,
- 12: Làm nên tiếng / phi thường / đâu đấy tỏ.
- 13: Đường mây rộng / thênh thang / cử bộ,
- 14: Nợ tang bồng / trang trắng / võ tay reo.
- 15: Thanh thời / thơ túi / rượu bầu.

3. Qui tắc một bài hát nói thiếu khổ

Bài hát nói *thiếu khổ* mất đi một khổ 4 câu (thường là khổ giữa). Như thế, bài hát nói *thiếu khổ* chỉ có 7 câu, gồm khổ đầu (4 câu) và khổ xếp (3 câu). Ví dụ bài hát nói “*Chú Mán*” của Trần Tế Xương:

- 1: Phong lưu nhất / ai bằng / chú Mán,
- 2: Trong anh em / chúng bạn / kém thua xa.
- 3: Buối loạn ly / bốn bề / không nhà,
- 4: Răng không nhuộm / vợ không lấy / lựa là không mặc.
- 5: Mán chỉ / làm đủ tiền / tiêu vật,
- 6: Khi cà phê / khi nước đá, khi thuốc lá / khi đứng đỉnh ngời xe.
- 7: Sự đời / Mán chẳng / buồn nghe.

Hoặc bài hát nói “*Tiến biệt*” của Cung Thúc Thiềm:

- 1: Ngán cho nổi / xoay vần / thế cục,
- 2: Sum họp này / chẳng bỏ / lúc phân ly.
- 3: Hỡi ông tơ / độc địa / làm chi?
- 4: Bất kể ở / người đi / mà nữ được.
- 5: Thôi đã trót / cùng nhau / hẹn ước &
- 6: Duyên đôi ta / chẳng trước / thì sau.
- 7: Yêu nhau / xin nhớ / lời nhau.

4. Trường hợp một bài hát nói có mưỡu

Mưỡu là những câu thơ làm theo thể lục bát đặt lên đầu (mưỡu đầu) hoặc đặt ở cuối bài thơ (mưỡu hậu). Không phải bất cứ một bài hát nói nào cũng có mưỡu, rất nhiều bài không có mưỡu. Có bài chỉ có mưỡu đầu hoặc mưỡu hậu. Lại có bài vừa có mưỡu đầu vừa có mưỡu hậu.

Mưỡu đầu:

Mưỡu đầu có thể là một cặp câu lục bát (mưỡu đơn) hay hai cặp câu lục bát (mưỡu kép). Mưỡu đầu có thể là những câu lục bát do tác giả sáng tác hoặc trích dẫn lại những câu thơ có sẵn và ý nghĩa của câu mưỡu đầu bao giờ cũng bao trùm cả bài